

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Long An - Tháng 3 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34

17/11/2011

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần MT Gas trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần MT Gas (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MT Gas, Giấy đăng ký kinh doanh số 5003000179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 theo giấy phép kinh doanh số 1100480979 ngày 02 tháng 10 năm 2014.

Tên tiếng anh: MT Gas Joint Stock Company.

Tên viết tắt: MT Gas.

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Địa chỉ của Chi nhánh Lô 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã Chứng khoán : MTG.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tự Minh	Chủ tịch
	Ông Võ Đông Tùng	Thành viên
	Bà Võ Thị Minh Toàn	Thành viên
	Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên
	Ông Vũ Đại Bách	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 08/10/2014)
	Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/10/2014)

Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2010. Miễn nhiệm ngày 31/12/2013)
	Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2014. Miễn nhiệm ngày 24/9/2014)
	Ông Vũ Đại Bách	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 24/9/2014)
	Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 03/6/2014. Miễn nhiệm ngày 08/7/2014)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Đại Bách
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Số. 91/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần MT Gas**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần MT Gas, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 18 tháng 4 năm 2014 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán số 510 “Kiểm toán năm đầu tiên - Số dư đầu kỳ”, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục để xem xét các số dư đầu kỳ. Tuy nhiên, do hạn chế về việc tiếp cận các tài liệu của Kiểm toán viên tiền nhiệm và của khách hàng nên chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết liên quan đến số dư tại ngày 01/01/2014 trên Báo cáo tài chính của Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về các số dư này và các ảnh hưởng (nếu có) của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.
- Số dư công nợ phải thu Công ty TNHH MTV Trần Hoài Bão và Công ty TNHH Scancom Việt Nam tại ngày 01/01/2014 và 31/12/2014 được phản ánh trên sổ sách kế toán với tổng số tiền là 1.202.479.650 đồng nhưng được khách hàng xác nhận không còn nợ. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty vẫn chưa giải thích được nguyên nhân chênh lệch này. Các khoản công nợ này đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi toàn bộ giá trị trong năm 2014.

- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận cho các khoản công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2014. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán liên quan đến các khoản công nợ này, cụ thể như sau:
 - + Tổng số phải thu khách hàng chưa có xác nhận công nợ: 8.938.290.306 đồng (chiếm 46% khoản phải thu khách hàng)
 - + Tổng số các khoản phải trả người bán chưa có xác nhận công nợ: 6.712.856.650 đồng (chiếm 13% khoản phải trả người bán)
 - + Các khoản tạm ứng chưa có xác nhận công nợ: 3.102.907.963 đồng (chiếm 99% khoản tạm ứng)
 - + Phải thu khác chưa có xác nhận công nợ: 5.347.598.440 đồng (chiếm 45% khoản phải thu khác)
- Căn cứ vào Biên bản kiểm kê hàng tồn kho LPG tại ngày 31/12/2013 của Công ty và các Biên bản họp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty với các bên có liên quan thì tại ngày 31/12/2013 số lượng hàng tồn kho LPG kiểm kê thực tế chênh lệch thiếu so với số lượng trên sổ sách 256.773 kg (tương đương với số tiền là 6.273.654.478 đồng). Tại ngày 31/12/2014, số lượng hàng tồn kho LPG kiểm kê thực tế chênh lệch thiếu so với số lượng sổ sách đã ghi nhận là 159.753 kg (tương đương với số tiền là 2.452.160.624 đồng). Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Kiểm toán viên chưa thu thập được các giải thích về nguyên nhân chênh lệch hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2013 và 31/12/2014 nên chưa thể xác định được các ảnh hưởng cụ thể của vấn đề này đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và 31/12/2014. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với hàng tồn kho, cũng như các yếu tố liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Tại Văn bản ngày 30/01/2015 gửi cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, nguyên Giám đốc Công ty cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã nhận trách nhiệm đền bù 95.982 kg (tương đương số tiền 1.118.000.000 đồng). Tuy nhiên, Công ty chưa có ý kiến chính thức về việc này. Theo đó, chúng tôi cũng không đủ cơ sở ghi nhận và xác định các điều chỉnh cần thiết trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề đã nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1
 Thay mặt và đại diện

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

CHI NHÁNH CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI)
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
 Tp. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		64.521.801.104	138.883.013.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	6.815.831.950	14.955.531.048
1. Tiền	111		6.815.831.950	14.955.531.048
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2	10.392.694.671	16.060.054.671
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		11.214.569.671	16.864.569.671
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(821.875.000)	(804.515.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.850.043.835	64.907.231.326
1. Phải thu của khách hàng	131		19.435.782.489	64.692.608.539
2. Trả trước cho người bán	132		579.359.287	565.767.006
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	11.747.598.440	1.299.611.946
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.912.696.381)	(1.650.756.165)
IV. Hàng tồn kho	140	6.4	16.286.680.391	35.755.659.445
1. Hàng tồn kho	141		19.675.011.447	36.872.292.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.388.331.056)	(1.116.633.535)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.176.550.257	7.204.537.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5	541.305.881	457.924.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		583.694.430	2.002.798.315
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6.6	83.732.415	112.918.135
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.7	3.967.817.531	4.630.896.038
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		199.776.285.966	230.659.067.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.849.757.753	32.530.642.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	39.919.296.554	30.191.119.503
- Nguyên giá	222		67.582.879.604	52.350.280.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.663.583.050)	(22.159.161.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	6.9	1.704.973.284	2.096.272.020
- Nguyên giá	225		2.204.450.954	2.204.450.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(499.477.670)	(108.178.934)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	71.052.059	88.815.077
- Nguyên giá	228		201.191.977	201.191.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.139.918)	(112.376.900)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.11	154.435.856	154.435.856
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.221.970.882	47.536.490.193
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.12	-	20.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.13	14.096.490.193	27.536.490.193
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	6.14	(1.874.519.311)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		145.704.557.331	150.591.934.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.15	71.631.021.072	76.704.782.959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.16	-	313.615.440
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.17	74.073.536.259	73.573.536.259
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		264.298.087.070	369.542.080.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		150.785.145.759	218.904.793.693
I. Nợ ngắn hạn	310		118.767.497.423	180.893.567.271
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.18	63.324.462.400	45.149.611.490
2. Phải trả người bán	312		51.076.865.282	129.288.673.675
3. Người mua trả tiền trước	313		373.818.160	529.604.569
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.19	-	1.233.200.934
5. Phải trả người lao động	315		42.750.634	319.101.961
6. Chi phí phải trả	316	6.20	2.275.226.632	233.198.177
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.21	1.674.374.315	4.140.176.465
II. Nợ dài hạn	330		32.017.648.336	38.011.226.422
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.22	31.071.355.494	35.477.308.580
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.23	946.292.842	2.533.917.842
B. NGUỒN VỐN (400= 410+430)	400		113.512.941.311	150.637.287.170
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.24	113.512.941.311	150.637.287.170
1. Vốn đầu tư của CSH	411		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(30.482.662.161)	6.641.683.698
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		264.298.087.070	369.542.080.863

Long An, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu




Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dung

Tổng Giám đốc



Vũ Đại Bách

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.25	463.996.960.921	709.929.704.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.25	14.721.479.058	15.573.288.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.25	449.275.481.863	694.356.415.858
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.26	451.757.774.587	665.542.581.359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.482.292.724)	28.813.834.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.27	2.240.270.757	2.278.899.002
7. Chi phí tài chính	22	6.28	11.277.428.498	8.136.228.168
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.477.509.056	6.068.812.956
8. Chi phí bán hàng	24	6.29	6.723.508.098	7.546.326.070
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.30	16.267.347.785	8.825.653.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-24}	30		(34.510.306.348)	6.584.525.410
11. Thu nhập khác	31	6.31	956.684.611	836.736.044
12. Chi phí khác	32	6.31	556.917.658	2.965.981.954
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		399.766.953	(2.129.245.910)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(34.110.539.395)	4.455.279.500
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.32	-	1.138.851.926
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		313.615.440	313.615.440
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(34.424.154.835)	3.002.812.134
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.33	(2.869)	250

Long An, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dung

Tổng Giám đốc



Vũ Đại Bách

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(34.110.539.395)	4.455.279.500
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.552.273.952	3.621.053.635
- Các khoản dự phòng	03	14.075.517.048	1.587.912.813
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.550.471.771)	(2.278.899.002)
- Chi phí lãi vay	06	6.477.509.056	6.068.812.956
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.555.711.110)	13.454.159.902
- Biến động các khoản phải thu	09	37.973.677.543	(32.541.718.947)
- Biến động hàng tồn kho	10	17.197.281.533	(21.262.864.958)
- Biến động các khoản phải trả	11	(79.778.455.033)	64.851.916.360
- Biến động chi phí trả trước	12	6.614.935.790	(7.178.315.020)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.389.717.389)	(6.068.812.956)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.102.203.744)	(946.189.603)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	706.480.000	12.139.216.541
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(162.600.000)	(482.363.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.496.312.410)	21.965.027.992
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.004.901.045)	(35.898.056.869)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản khác	22	590.909.090	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(12.580.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	48.519.820.296
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.440.000.000	12.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.060.099.037	2.278.899.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.086.107.082	14.320.662.429
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	355.498.225.530	359.019.773.463
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(337.873.791.222)	(387.666.911.838)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.037.208.398)	-
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.316.719.680)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.270.506.230	(28.647.138.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.139.699.098)	7.638.552.046
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.955.531.048	7.316.979.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.815.831.950	14.955.531.048

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dung

Long An, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Vũ Đại Bách

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MT Gas (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MT Gas, Giấy đăng ký kinh doanh số 5003000179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 theo giấy phép kinh doanh số 1100480979 ngày 02 tháng 10 năm 2014.

Tên tiếng anh: MT Gas Joint Stock Company.

Tên viết tắt: MT Gas.

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Chi nhánh Công ty: Lầu 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần:

Đối tượng	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần			
	VND	%	Cổ phần	Mệnh giá
Lê Tự Minh	37.875.000.000	31,56	3.787.500	10.000
Vũ Thị Kim Qui	3.000.000.000	2,50	300.000	10.000
Cổ đông khác	79.124.950.000	65,94	7.912.495	10.000
Tổng	119.999.950.000	100	11.999.995	

Số lao động bình quân trong năm 2014: 80 người

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã Chứng khoán : MTG.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, thiết kế áp lực; Mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng.
- Sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG...
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản), ủy thác mua bán hàng hóa.
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), trạm chiết LPG, CNG.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn bếp gas và các thiết bị phụ trợ ngành gas.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, điều hành, khai thác cảng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Sửa chữa và bảo dưỡng chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); CNG; NH₃, CO₂; bình chữa cháy.
- Kinh doanh: Chiết nạp khí hóa lỏng LPG, xăng, dầu, dầu mỡ nhờn. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông. Kinh doanh cảng biển, cảng sông. Mua bán: vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Cho thuê kho bãi; Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê. Xây dựng: Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp; thi công cầu đường; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. San lấp mặt bằng. Mua bán: vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất. Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07-20
Máy móc và thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải	05-10
Tài sản cố định hữu hình khác	07-15

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình trình bày phần mềm máy tính được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuê tài sản (tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Năm 2014

Số năm

06

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khoản vay khó đòi.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo Thông tư 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp ngày 28 tháng 06 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2-3 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas (10 năm). Phương pháp hạch toán ký quỹ, ký cược vỏ bình gas này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 về xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	128.540.103	947.066.666
Tiền gửi ngân hàng	6.687.291.847	14.008.464.382
Tổng	6.815.831.950	14.955.531.048

6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1.264.920.000	1.264.920.000
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	920.000	920.000
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	404.000.000	404.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	860.000.000	860.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	9.949.649.671	15.599.649.671
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	99.649.671	15.599.649.671
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	9.850.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(821.875.000)	(804.515.000)
Tổng	10.392.694.671	16.060.054.671

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Tiền gửi có kỳ hạn từ 4-5 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định của 2 Hợp đồng 394/2014/HĐTG-KHDN và 1395/2014/HĐTG-KHDN1 ngày 9/10/2014 với lãi suất 5,5%/năm.

Chi tiết Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		1.264.920.000		1.264.920.000
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	50	920.000	50	920.000
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	8.000	404.000.000	8.000	404.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	29.000	860.000.000	29.000	860.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(821.875.000)		(804.515.000)
Tổng		443.045.000		460.405.000

6.3 Phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP TM và DV Dầu khí Vũng Tàu	307.186.319	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	2.173.522.696	572.936.285
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	-	40.139.860
Công ty TNHH Scancom Việt Nam	373.571.350	373.571.350
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	102.096.521	151.632.154
Công Ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	660.254.388	-
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	6.400.000.000	-
Phải thu của các đối tượng tạm ứng đã nghỉ việc	1.419.821.932	-
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng phải thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	126.408.333	-
Phải thu khác	184.736.901	161.332.297
Tổng	11.747.598.440	1.299.611.946

6.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	181.349	721.107.235
Nguyên liệu, vật liệu	4.453.645.285	154.525.033
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.721.550	-
Thành phẩm	531.908.393	1.427.513.716
Hàng hoá	14.680.554.870	34.569.146.996
Tổng giá gốc hàng tồn kho	19.675.011.447	36.872.292.980
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.388.331.056)	(1.116.633.535)
Tổng giá trị thuần hàng tồn kho	16.286.680.391	35.755.659.445

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

6.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phí bảo lãnh	-	240.759.954
Chi phí vật tư, thiết bị văn phòng	104.013.308	-
Chi phí khác chờ phân bổ	437.292.573	217.164.624
Tổng	541.305.881	457.924.578

6.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	112.918.135
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	80.162.605	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	3.569.810	-
Tổng	83.732.415	112.918.135

6.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	266.086.708	266.651.908
Tạm ứng	3.126.602.823	3.789.116.130
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	575.128.000	575.128.000
Tổng	3.967.817.531	4.630.896.038

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

6.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	39.900.046.264	4.942.189.929	5.102.574.107	2.405.470.272	52.350.280.572
Tăng trong năm	4.634.605.302	10.419.284.585	940.454.545	-	15.994.344.432
Nhận bàn giao từ Công ty con (*)	4.634.605.302	10.354.838.085	-	-	14.989.443.387
Mua trong năm	-	64.446.500	940.454.545	-	1.004.901.045
Giảm trong năm	-	-	761.745.400	-	761.745.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	761.745.400	-	761.745.400
Số dư tại 31/12/2014	44.534.651.566	15.361.474.514	5.281.283.252	2.405.470.272	67.582.879.604
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	14.604.556.185	2.553.510.108	3.318.024.754	1.683.070.022	22.159.161.069
Tăng trong năm	2.899.074.051	2.305.154.855	675.126.071	190.028.171	6.069.383.148
Khấu hao trong năm	2.310.581.069	967.476.887	675.126.071	190.028.171	4.143.212.198
Nhận bàn giao từ Công ty con (*)	588.492.982	1.337.677.968	-	-	1.926.170.950
Giảm trong năm	-	-	564.961.167	-	564.961.167
Thanh lý, nhượng bán	-	-	564.961.167	-	564.961.167
Số dư tại 31/12/2014	17.503.630.236	4.858.664.963	3.428.189.658	1.873.098.193	27.663.583.050
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	25.295.490.079	2.388.679.821	1.784.549.353	722.400.250	30.191.119.503
Tại 31/12/2014	27.031.021.330	10.502.809.551	1.853.093.594	532.372.079	39.919.296.554

(*) Công ty nhận bàn giao tài sản từ Công ty TNHH MTV Bình Khí MT theo Quyết định Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần MT Gas số 08/2014/MTG/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2014.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014: 1.895.136.539 đồng (tại 31/12/2013: 1.039.632.819 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

6.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị: VND

	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	2.204.450.954	2.204.450.954
Số dư tại 31/12/2014	<u>2.204.450.954</u>	<u>2.204.450.954</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	108.178.934	108.178.934
Khấu hao trong năm	391.298.736	391.298.736
Số dư tại 31/12/2014	<u>499.477.670</u>	<u>499.477.670</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	<u>2.096.272.020</u>	<u>2.096.272.020</u>
Tại 31/12/2014	<u>1.704.973.284</u>	<u>1.704.973.284</u>

6.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	201.191.977	201.191.977
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>201.191.977</u>	<u>201.191.977</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	112.376.900	112.376.900
Tăng trong năm	17.763.018	17.763.018
Khấu hao trong năm	17.763.018	17.763.018
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>130.139.918</u>	<u>130.139.918</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	<u>88.815.077</u>	<u>88.815.077</u>
Tại 31/12/2014	<u>71.052.059</u>	<u>71.052.059</u>

6.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	154.435.856	154.435.856
Tổng	<u>154.435.856</u>	<u>154.435.856</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

6.12 Đầu tư vào công ty con

	Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	-	-	-	20.000.000.000

Công ty giảm vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bình Khí MT theo Quyết định Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần MT Gas số 08/2014/MTG/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2014.

6.13 Đầu tư dài hạn khác

	Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Công ty CP IMG Phước Đông	1.148.449	11.484.490.193	1.148.449	11.484.490.193
Công ty CP ACC Thăng Long	213.200	2.132.000.000	213.200	2.132.000.000
Công ty CP Khách Sạn Hàng Không	-	-	960.000	13.440.000.000
Công ty CP Năng lượng VinaBenny	-	480.000.000	-	480.000.000
Tổng	1.361.649	14.096.490.193	1.361.649	27.536.490.193

Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ % kiểm soát (*)	Hoạt động chính
Công ty CP IMG Phước Đông	Xã Phước Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	300.000.000.000	7,83%	Kinh doanh bất động sản, khí dầu mỏ hóa lỏng
Công ty CP ACC Thăng Long	178 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội	100.000.000.000	2,13%	Dịch vụ liên quan xây dựng
Công ty CP Năng lượng VinaBenny	Xã Tân Tập, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	240.000.000.000	0,20%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng

(*) Tỷ lệ % kiểm soát theo vốn góp thực tế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014

6.14 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP IMG Phước Đông	1.616.718.202	-
Công ty CP ACC Thăng Long	257.801.109	-
Tổng	1.874.519.311	-

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn của Công ty CP IMG Phước Đông và Công ty CP ACC Thăng Long dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chưa được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

6.15 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thiết bị máy móc - văn phòng	624.000.948	135.735.385
Vỏ bình Gas	66.278.641.039	76.475.992.249
Chi phí sửa chữa	4.685.343.885	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.035.200	93.055.325
Tổng	71.631.021.072	76.704.782.959

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.

6.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	313.615.440	627.230.880
Khoản hoãn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	(313.615.440)	(313.615.440)
Tại ngày 31 tháng 12	-	313.615.440

6.17 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	74.073.536.259	73.573.536.259
Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Đầu Tư IMG	194.934.600	194.934.600
Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí XD Long An	160.000.000	160.000.000
Ký quỹ đảm bảo dự thầu 6 tháng đầu năm 2015	500.000.000	-
Tiền thuê đất cho Công ty CP IMG Phước Đông (*)	73.218.601.659	73.218.601.659
Tổng	74.073.536.259	73.573.536.259

(*) Khoản thanh toán trước 90% tiền thuê đất Khu công nghiệp Phước Đông cho công ty Cổ phần IMG Phước Đông theo Hợp đồng số 01/HĐ-IPĐ/2013. Số tiền còn lại 10% Công ty sẽ thanh toán khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

6.18 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Vay tổ chức tín dụng	63.104.504.489	44.549.481.411
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	-	5.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN Sài Gòn	43.500.000.000	39.549.481.411
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	19.604.504.489	-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	219.957.911	600.130.079
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	219.957.911	600.130.079
Tổng	63.324.462.400	45.149.611.490

Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201300471 ngày 18/6/2013. Hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức Phát hành bảo lãnh và mở L/C là 30.000.000.000 VND, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND; Hạn mức tín dụng này bao gồm tổng dư nợ thực tế kể cả nội tệ và ngoại tệ. Thời hạn hiệu lực của Hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Lãi suất tiền vay bằng lãi suất cho vay ngắn hạn tại thời điểm nhận nợ hoặc thỏa thuận giữa 2 bên. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gas. Đảm bảo tiền vay: Cho vay có một phần đảm bảo bằng tài sản được thực hiện theo hợp đồng bảo đảm tiền vay.

Công ty Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam (VIB) theo Hợp đồng tín dụng số 0340/HĐTD2-VIB608/14 ngày 26/9/2014. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn rút vốn tối đa 06 tháng, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động kinh doanh Gas và tái tài trợ các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Lãi suất vay chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi /Sổ tiết kiệm do VIB phát hành trị giá: 50.000.000.000 đồng.

6.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	112.918.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.102.203.744
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.238.719
Các loại thuế khác	-	840.336
Tổng	-	1.233.200.934

6.20 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa xe, máy mài	-	91.234.935
Chi phí xăng dầu, cầu đường	-	35.536.673
Chi phí lãi vay	87.791.667	-
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	2.123.196.205	-
Chi phí khác	64.238.760	106.426.569
Tổng	2.275.226.632	233.198.177

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

6.21 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	5.435.812	5.435.812
Kinh phí công đoàn	54.764.565	14.938.115
Bảo hiểm xã hội	51.584.969	-
Phải trả về cổ phần hóa	76.682.169	76.682.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.485.906.800	4.043.120.369
Tổng	1.674.374.315	4.140.176.465

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cổ tức của cổ đông chưa lưu ký	41.807.150	41.807.150
Công ty TNHH MTV Phân phối Khí đốt Gas Thủ Đức	-	1.110.807.490
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Cội Nguồn Việt Nam	88.550.863	2.851.468.448
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	85.667.673	-
Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông	166.844.237	-
Công ty TNHH MTV Phân phối Khí đốt Gas Thủ Khác	1.079.766.908	-
	23.269.970	39.037.281
Tổng	1.485.906.800	4.043.120.369

6.22 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	31.071.355.494	35.477.308.580
Tổng	31.071.355.494	35.477.308.580

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas (10 năm). Phương pháp hạch toán ký quỹ, ký cược vỏ bình gas này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 về xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính.

6.23 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Vay tổ chức tín dụng	-	1.587.625.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng	-	1.587.625.000
2. Nợ dài hạn	946.292.842	946.292.842
Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	946.292.842	946.292.842
Tổng	946.292.842	2.533.917.842

Công ty thuê tài chính là phương tiện vận tải của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00059-000 ngày 29/7/2013. Tổng trị giá là 2.416.400.000 đồng. Thời hạn thuê: 36 tháng. Lãi suất: 12,5%/năm. Tiền ký quỹ: 10% giá mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 0 9-DN

6.24 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	119.999.950.000	21.475.046.700	795.981.086	1.193.971.629	530.654.057	4.034.018.150	148.029.621.622
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	3.002.812.134	3.002.812.134
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	-	-	-	3.002.812.134	3.002.812.134
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	395.146.586	395.146.586
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	184.400.000	184.400.000
Chi thường cho CNV	-	-	-	-	-	208.349.540	208.349.540
Chia cổ tức cho cổ đông chưa lưu ký năm 2010	-	-	-	-	-	2.397.045	2.397.045
Số dư tại 31/12/2013	119.999.950.000	21.475.046.700	795.981.086	1.193.971.629	530.654.057	6.641.683.698	150.637.287.170
Số dư tại 01/01/2014	119.999.950.000	21.475.046.700	795.981.086	1.193.971.629	530.654.057	6.641.683.698	150.637.287.170
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	37.124.345.859	37.124.345.859
Chi thù lao HĐQT (*)	-	-	-	-	-	162.600.000	162.600.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	2.316.719.680	2.316.719.680
Lỗ kinh doanh trong năm	-	-	-	-	-	34.424.154.835	34.424.154.835
Lỗ đầu tư Công ty con (**)	-	-	-	-	-	220.871.344	220.871.344
Số dư tại 31/12/2014	119.999.950.000	21.475.046.700	795.981.086	1.193.971.629	530.654.057	(30.482.662.161)	113.512.941.311

(*) Công ty chia cổ tức và chi trả thù lao Hội đồng quản trị căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần MT Gas số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2014

(**) Khoản lỗ đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Bình Khí MT đã giải thể theo Quyết định Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần MT Gas số 08/2014/MTG/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 4 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Đầu Tư IMG	61.215.900.000	61.215.900.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	58.784.050.000	58.784.050.000
Tổng	119.999.950.000	119.999.950.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	119.999.950.000	119.999.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	119.999.950.000	119.999.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.316.719.680	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2014 Cổ phiếu	Năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.995	11.999.995
Cổ phiếu phổ thông	11.999.995	11.999.995
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.995	11.999.995
Cổ phiếu phổ thông	11.999.995	11.999.995
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư Phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng Tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	530.654.057	530.654.057
Tổng	2.520.606.772	2.520.606.772

6.25 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	463.996.960.921	709.929.704.680
Doanh thu bán hàng hóa	452.840.559.675	692.704.148.614
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.156.401.246	17.225.556.066
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.721.479.058	15.573.288.822
Chiết khấu thương mại	12.669.772.096	10.925.030.048
Hàng bán bị trả lại	80.081.964	-
Giảm giá hàng bán	1.971.624.998	4.648.258.774
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	449.275.481.863	694.356.415.858

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

6.26 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	451.757.774.587	665.542.581.359
Tổng	451.757.774.587	665.542.581.359

6.27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.164.846.914	2.262.899.002
Lãi từ chuyển nhượng vốn	960.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.500.000	16.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83.923.843	-
Tổng	2.240.270.757	2.278.899.002

6.28 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	6.477.509.056	6.068.812.956
Phí bảo lãnh	1.175.301.647	1.407.702.837
Chi phí thuê, mượn tài sản, lãi thuê tài chính	1.712.447.162	338.181.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.291.322	68.622.588
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1.891.879.311	(181.655.000)
Khác	-	434.562.971
Tổng	11.277.428.498	8.136.228.168

6.29 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.456.628.642	2.718.902.365
Chi phí vật liệu quản lý	8.580.000	4.057.200
Chi phí đồ dùng văn phòng	73.838.615	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.804.320	4.840.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.019.205.917	4.443.511.609
Chi phí bằng tiền khác	149.450.604	375.013.988
Tổng	6.723.508.098	7.546.326.070

6.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.324.324.586	3.266.991.949
Chi phí đồ dùng văn phòng	120.131.757	43.295.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.485.374.865	1.219.501.508
Thuế, phí và lệ phí	1.350.000	4.500.000
Chi phí dự phòng	4.261.940.216	652.934.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.164.451.957	2.359.049.782
Chi phí bằng tiền khác	1.909.774.404	1.279.380.344
Tổng	16.267.347.785	8.825.653.853

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

6.31 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Thu cho thuê mặt bằng, điện nước	174.809.806	789.894.886
Thu do thanh lý tài sản cố định	590.909.090	-
Thu tiền bán phế liệu	189.476.067	-
Thu nhập khác	1.489.648	46.841.158
Tổng	956.684.611	836.736.044
Chi phí khác		
Chi phí điện nước, cho thuê mặt bằng	302.350.553	743.383.309
Thanh lý tài sản cố định	196.784.233	-
Chi phí mượn tài sản	-	195.757.576
Chi phí phạt hợp đồng	-	1.976.610.773
Chi phí phạt hành chính, phạt thuế	30.813.901	50.158.200
Chi phí khác	26.968.971	72.096
Tổng	556.917.658	2.965.981.954
Lợi nhuận/ lỗ khác	399.766.953	(2.129.245.910)

6.32 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(34.110.539.395)	4.455.279.500
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	85.835.200	116.128.204
- Các khoản chi phí không hợp lý	85.835.200	116.128.204
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	31.500.000	16.000.000
- Thu nhập từ cổ tức	31.500.000	16.000.000
Thu nhập chịu thuế	(34.056.204.195)	4.555.407.704
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.138.851.926
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.138.851.926

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không thực hiện việc tính và xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, do Ban Giám đốc Công ty chưa có kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được xác định tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

6.33 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.424.154.835)	3.002.812.134
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(34.424.154.835)	3.002.812.134
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	11.999.995	11.999.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.869)	250

6.34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.747.389.706	160.981.663.251
Chi phí nhân công	6.575.898.140	6.468.504.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.018.803.141	1.224.342.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.309.846.749	7.200.768.239
Chi phí khác bằng tiền	2.059.225.008	1.658.894.332
Tổng	174.711.162.745	177.534.173.106

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	747.912.836	792.000.000
Tổng		747.912.836	792.000.000

*Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch bán**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH MTV Bình khí MT	Công ty con	4.891.343.515	-
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	Đầu tư vốn	11.767.340.728	79.021.234.236

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch mua**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH MTV Bình khí MT	Công ty con	9.955.583.485	19.100.175.000
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	Đầu tư vốn	7.471.364.300	14.019.256.416
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	Cổ đông lớn	2.641.932.743	2.007.523.142

Giao dịch khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH MTV Bình khí MT (Công ty con)	Góp vốn đầu tư	-	-
	Thu nhập khác	174.809.806	-
	Rút vốn đầu tư	14.687.827.608	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG (Cổ đông lớn)	Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	8.570.649.671
	Phải thu tiền lãi vay	1.474.178.078	7.420.261.069
	Phải thu tiền vay ngắn hạn	15.500.000.000	-
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (Đầu tư vốn)	Phải thu tiền cho vay	11.400.000.000	-
	Thu hồi nợ vay	5.000.000.000	-
	Xuất hàng cho vay	24.114.481.684	-
	Nhập hàng cho vay và hàng bán bị trả lại	15.365.245.156	-
	Rút vốn đầu tư	-	12.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục số dư	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH MTV Bình khí MT (Công ty con)	Phải thu khách hàng	-	1.172.226.610
	Phải thu khác	-	40.139.860
	Đầu tư Công ty con	-	20.000.000.000
	Phải trả nhà cung cấp	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG (Cổ đồng lớn)	Trả trước người bán	-	500.867.960
	Tạm ứng phải thu	194.934.600	194.934.600
	Cho vay ngắn hạn phải thu	99.649.671	15.599.649.671
	Lãi cho vay phải thu	2.047.114.363	572.936.285
	Phải trả người bán	2.141.064.783	-
	Phải thu khách hàng	-	-
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (Đầu tư vốn)	Người mua trả tiền trước	-	2.437.634
	Đầu tư dài hạn khác	11.484.490.193	11.484.490.193
	Phải thu khách hàng	162.295.385	-
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	73.218.601.659	73.218.601.659
	Phải trả người bán	4.024.584.540	-

7.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.18, 6.23, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

7.2 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.815.831.950	14.955.531.048
Các khoản đầu tư	24.489.184.864	43.596.544.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.270.684.548	64.341.464.320
Tài sản tài chính khác	74.648.664.259	74.148.664.259
Tổng	131.224.365.621	197.042.204.491
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	83.822.595.091	168.906.158.720
Chi phí phải trả	2.275.226.632	233.198.177
Các khoản vay	64.270.755.242	47.683.529.332
Tổng	150.368.576.965	216.822.886.229

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của tiền gửi Ngân hàng có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm là 998.030 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

7.2 Công cụ tài chính (tiếp theo)**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 5.912.696.381 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	52.751.239.597	31.071.355.494	83.822.595.091
Chi phí phải trả	2.275.226.632	-	2.275.226.632
Các khoản vay	63.324.462.400	946.292.842	64.270.755.242
Tổng	118.350.928.629	32.017.648.336	150.368.576.965
Tại 01/01/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	133.428.850.140	35.477.308.580	168.906.158.720
Chi phí phải trả	233.198.177	-	233.198.177
Các khoản vay	45.149.611.490	2.533.917.842	47.683.529.332
Tổng	178.811.659.807	38.011.226.422	216.822.886.229

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

7.2 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.815.831.950	-	6.815.831.950
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	10.392.694.671	14.096.490.193	24.489.184.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.270.684.548	-	25.270.684.548
Tài sản tài chính khác	575.128.000	74.073.536.259	74.648.664.259
Tổng	43.054.339.169	88.170.026.452	131.224.365.621
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.955.531.048	-	14.955.531.048
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	16.060.054.671	27.536.490.193	43.596.544.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.341.464.320	-	64.341.464.320
Tài sản tài chính khác	575.128.000	73.573.536.259	74.148.664.259
Tổng	95.932.178.039	101.110.026.452	197.042.204.491

7.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Long An, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dung

Tổng Giám đốc



Vũ Đại Bách